

UBND TỈNH NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4167/QĐ-SXD

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng từ tháng 10, 11, 12,
Quý IV và Năm 2018 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 50/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo kết quả tính toán của đơn vị tư vấn lập chỉ số giá Công ty TNHH phần mềm xây dựng Bắc Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và Năm 2018 so với thời điểm gốc là năm 2015 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

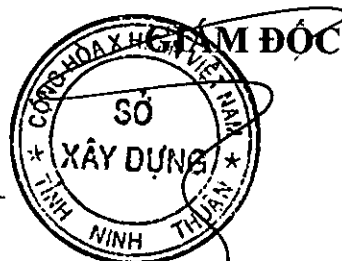
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

(Nội dung Quyết định được đăng tải tại mục văn bản pháp quy trên trang web <http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>)

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

ĐTTH



Phan Tấn Cảnh



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-SXD ngày 21 / 12 / 2018 của Sở Xây dựng Ninh Thuận về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ tháng 10 đến tháng 12; Quý IV và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và năm 2018 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu *bình quân* năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng từ tháng 10 đến tháng 12; quý IV và năm 2018 đã được tính toán điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mức lương theo quyết định 30/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc: "Công bố đơn giá

nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận".

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2015 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2015). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 10 ĐẾN THÁNG 12; QUÝ IV VÀ NĂM 2018

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,51	102,73
2	Công trình giáo dục	103,63	101,88
3	Công trình văn hóa	104,05	102,43
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,12	101,85
5	Công trình y tế	103,99	102,46
6	Công trình khách sạn	105,26	102,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,96	100,06
1.2	Trạm biến áp	107,31	100,10
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,40	104,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	100,23	100,14
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,64	100,27
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,56	104,63
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,21	102,90
2	Kênh bê tông xi măng	106,20	103,60
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,74	100,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	102,03	100,23
2	Công trình mạng thoát nước	101,78	100,49
3	Công trình xử lý nước thải	106,01	103,88

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NAM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,32	103,02
2	Công trình giáo dục	103,17	102,20
3	Công trình văn hóa	103,87	102,63
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,73	102,07
5	Công trình y tế	103,70	102,76
6	Công trình khách sạn	105,05	103,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	108,14	100,05
1.2	Trạm biến áp	109,60	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,49	105,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	99,78	100,14
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,39	100,28
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,65	104,95
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,05	103,14
2	Kênh bê tông xi măng	106,19	103,87
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,22	100,03
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,72	100,24
2	Công trình mạng thoát nước	101,45	100,51
3	Công trình xử lý nước thải	105,97	104,40

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 9/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	105,96	100,11	104,49	104,41	100,00	100,32
2	Công trình giáo dục	105,17	100,11	104,17	103,69	100,00	100,39
3	Công trình văn hóa	105,29	100,11	100,11	103,86	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,29	100,11	103,61	103,37	100,00	100,22
5	Công trình y tế	105,64	100,11	103,38	104,27	100,00	100,21
6	Công trình khách sạn	106,75	100,11	103,59	104,87	100,00	100,28
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,25	100,00	100,00	100,07	100,00	100,00
1.2	Trạm biến áp	111,19	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp						
2.1	Nhà máy may	110,62	100,11	103,90	107,76	100,00	100,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	99,15	100,11	104,60	100,17	100,00	100,58
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,42	100,11	106,50	100,28	100,00	100,83
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	112,53	100,11	104,82	108,54	100,00	100,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,66	100,11	104,42	107,07	100,00	100,41
2	Kênh bê tông xi măng	110,90	100,11	104,67	107,03	100,00	100,56
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,35	100,11	102,52	100,04	100,00	100,19
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102,14	100,11	107,10	100,30	100,00	100,80
2	Công trình mạng thoát nước	101,82	100,11	106,09	100,69	100,00	100,65
3	Công trình xử lý nước thải	106,57	100,11	105,27	105,10	100,00	100,59

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NAM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 9/2018
1	Xi măng	96,73	100,00
2	Cát xây dựng	126,39	100,00
3	Đá xây dựng	92,71	100,00
4	Gạch không nung	100,82	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	125,02	118,05
7	Nhựa đường	100,00	100,00
8	Gạch lát	85,79	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	111,22	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,29	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,49	99,98
2	Công trình giáo dục	103,61	99,98
3	Công trình văn hóa	104,03	99,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,11	99,99
5	Công trình y tế	103,98	99,99
6	Công trình khách sạn	105,23	99,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,95	99,99
1.2	Trạm biến áp	107,23	99,92
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,38	99,98
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	100,21	99,98
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,62	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,53	99,97
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,19	99,98
2	Kênh bê tông xi măng	106,17	99,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,72	99,98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	102,01	99,98
2	Công trình mạng thoát nước	101,76	99,98
3	Công trình xử lý nước thải	105,97	99,97

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NAM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,31	99,99
2	Công trình giáo dục	103,17	100,00
3	Công trình văn hóa	103,85	99,98
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,72	99,99
5	Công trình y tế	103,70	100,00
6	Công trình khách sạn	105,04	99,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	108,14	100,00
1.2	Trạm biến áp	109,60	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,48	99,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	99,76	99,98
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,37	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,63	99,98
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,04	99,99
2	Kênh bê tông xi măng	106,17	99,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,22	100,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,71	99,99
2	Công trình mạng thoát nước	101,44	99,99
3	Công trình xử lý nước thải	105,95	99,98

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 10/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	105,96	100,11	104,34	100,00	100,00	99,85
2	Công trình giáo dục	105,17	100,11	103,98	100,00	100,00	99,82
3	Công trình văn hóa	105,29	100,11	100,11	100,00	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,29	100,11	103,51	100,00	100,00	99,90
5	Công trình y tế	105,64	100,11	103,28	100,00	100,00	99,90
6	Công trình khách sạn	106,75	100,11	103,46	100,00	100,00	99,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,25	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1.2	Trạm biến áp	111,19	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp						
2.1	Nhà máy may	110,62	100,11	103,77	100,00	100,00	99,88
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	99,15	100,11	104,33	100,00	100,00	99,74
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,42	100,11	106,10	100,00	100,00	99,63
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	112,53	100,11	104,64	100,00	100,00	99,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,66	100,11	104,23	100,00	100,00	99,82
2	Kênh bê tông xi măng	110,90	100,11	104,40	100,00	100,00	99,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,35	100,11	102,43	100,00	100,00	99,91
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102,14	100,11	106,71	100,00	100,00	99,64
2	Công trình mạng thoát nước	101,82	100,11	105,77	100,00	100,00	99,70
3	Công trình xử lý nước thải	106,57	100,11	104,99	100,00	100,00	99,73

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 10/2018
1	Xi măng	96,73	100,00
2	Cát xây dựng	126,39	100,00
3	Đá xây dựng	92,71	100,00
4	Gạch không nung	100,82	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	125,02	100,00
7	Nhựa đường	100,00	100,00
8	Gạch lát	85,79	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	111,22	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,29	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,89	100,38
2	Công trình giáo dục	104,02	100,39
3	Công trình văn hóa	104,45	100,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,62	100,49
5	Công trình y tế	104,48	100,48
6	Công trình khách sạn	105,56	100,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	108,01	100,06
1.2	Trạm biến áp	107,20	99,97
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,66	100,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	101,10	100,89
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,68	100,06
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,70	100,16
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,48	100,28
2	Kênh bê tông xi măng	106,50	100,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,49	100,77
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	102,01	100,00
2	Công trình mạng thoát nước	101,83	100,06
3	Công trình xử lý nước thải	106,31	100,32

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NAM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,76	100,43
2	Công trình giáo dục	103,65	100,47
3	Công trình văn hóa	104,31	100,44
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,30	100,57
5	Công trình y tế	104,28	100,56
6	Công trình khách sạn	105,44	100,38
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	108,21	100,06
1.2	Trạm biến áp	109,60	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,78	100,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	100,73	100,97
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,44	100,07
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,81	100,17
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,35	100,30
2	Kênh bê tông xi măng	106,53	100,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,05	100,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,70	99,99
2	Công trình mạng thoát nước	101,51	100,07
3	Công trình xử lý nước thải	106,34	100,37

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Tháng 11/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	106,72	100,11	103,19	100,71	100,00	98,90
2	Công trình giáo dục	106,05	100,11	102,58	100,84	100,00	98,65
3	Công trình văn hóa	106,16	100,11	100,11	100,83	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,27	100,11	102,74	100,94	100,00	99,26
5	Công trình y tế	106,56	100,11	102,51	100,87	100,00	99,25
6	Công trình khách sạn	107,46	100,11	102,45	100,66	100,00	99,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,33	100,00	100,00	100,07	100,00	100,00
1.2	Trạm biến áp	111,19	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp						
2.1	Nhà máy may	111,13	100,11	102,80	100,46	100,00	99,06
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	100,90	100,11	102,26	101,77	100,00	98,01
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,69	100,11	103,08	100,27	100,00	97,16
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	113,12	100,11	103,25	100,52	100,00	98,67
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	109,57	100,11	102,77	100,84	100,00	98,60
2	Kênh bê tông xi măng	111,83	100,11	102,40	100,84	100,00	98,08
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,95	100,11	101,77	101,63	100,00	99,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102,22	100,11	103,81	100,08	100,00	97,28
2	Công trình mạng thoát nước	102,02	100,11	103,43	100,19	100,00	97,78
3	Công trình xử lý nước thải	107,21	100,11	102,84	100,60	100,00	97,95

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Tháng 11/2018
1	Xi măng	99,62	102,99
2	Cát xây dựng	126,39	100,00
3	Đá xây dựng	92,71	100,00
4	Gạch không nung	100,82	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	125,02	100,00
7	Nhựa đường	100,00	100,00
8	Gạch lát	92,16	107,43
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	111,22	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,29	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,63	102,90
2	Công trình giáo dục	103,75	102,06
3	Công trình văn hóa	104,18	102,61
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,28	102,05
5	Công trình y tế	104,15	102,65
6	Công trình khách sạn	105,35	103,03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,98	100,10
1.2	Trạm biến áp	107,25	100,26
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,48	105,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	100,51	100,48
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,65	100,33
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,60	104,72
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,29	103,03
2	Kênh bê tông xi măng	106,29	103,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,98	100,31
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	102,02	100,25
2	Công trình mạng thoát nước	101,79	100,53
3	Công trình xử lý nước thải	106,10	104,04

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2018
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,47	103,18
2	Công trình giáo dục	103,33	102,36
3	Công trình văn hóa	104,01	102,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,92	102,26
5	Công trình y tế	103,89	102,96
6	Công trình khách sạn	105,18	103,58
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	108,17	100,07
1.2	Trạm biến áp	109,60	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	107,58	105,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	100,09	100,49
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,40	100,32
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	107,70	105,03
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	104,14	103,25
2	Kênh bê tông xi măng	106,30	104,01
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,49	100,31
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,71	100,25
2	Công trình mạng thoát nước	101,47	100,54
3	Công trình xử lý nước thải	106,08	104,56

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý IV/2018 so với					
		Năm gốc 2015			Quý III/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	106,21	100,11	104,01	104,66	100,00	100,09
2	Công trình giáo dục	105,47	100,11	103,57	103,98	100,00	100,11
3	Công trình văn hóa	105,58	100,11	100,11	104,15	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,62	100,11	103,29	103,70	100,00	100,06
5	Công trình y tế	105,95	100,11	103,06	104,58	100,00	100,06
6	Công trình khách sạn	106,99	100,11	103,16	105,10	100,00	100,08
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	110,27	100,00	100,00	100,09	100,00	100,00
1.2	Trạm biến áp	111,19	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp						
2.1	Nhà máy may	110,79	100,11	103,49	107,92	100,00	100,08
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	99,74	100,11	103,73	100,75	100,00	100,16
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,51	100,11	105,23	100,37	100,00	100,25
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	112,73	100,11	104,24	108,73	100,00	100,11
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	108,96	100,11	103,81	107,37	100,00	100,12
2	Kênh bê tông xi măng	111,21	100,11	103,82	107,32	100,00	100,16
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,88	100,11	102,24	100,58	100,00	100,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102,17	100,11	105,87	100,32	100,00	100,23
2	Công trình mạng thoát nước	101,88	100,11	105,10	100,75	100,00	100,19
3	Công trình xử lý nước thải	106,78	100,11	104,37	105,32	100,00	100,18

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý IV/2018 so với	
		Năm gốc 2015	Quý III/2018
1	Xi măng	97,69	101,00
2	Cát xây dựng	126,39	100,00
3	Đá xây dựng	92,71	100,00
4	Gạch không nung	100,82	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	125,02	118,05
7	Nhựa đường	100,00	100,00
8	Gạch lát	87,91	102,48
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	111,22	100,00
13	Vật tư đường ống nước	100,29	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2018 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,94	104,25
2	Công trình giáo dục	101,67	102,39
3	Công trình văn hóa	101,63	103,62
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,30	102,65
5	Công trình y tế	101,63	103,02
6	Công trình khách sạn	102,46	104,57
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,20	118,03
1.2	Trạm biến áp	106,11	107,60
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	102,95	104,69
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	99,80	99,84
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,65	102,08
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	103,21	104,52
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,57	102,19
2	Kênh bê tông xi măng	102,66	103,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,58	99,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,44	101,34
2	Công trình mạng thoát nước	101,09	101,03
3	Công trình xử lý nước thải	102,43	104,02

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NAM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2018 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	101,63	104,57
2	Công trình giáo dục	101,12	102,59
3	Công trình văn hóa	101,36	103,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,85	102,83
5	Công trình y tế	101,22	103,25
6	Công trình khách sạn	101,98	105,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
1.1	Đường dây	107,45	120,10
1.2	Trạm biến áp	108,86	124,25
2	Công trình nhà công nghiệp		
2.1	Nhà máy may	102,80	104,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
1.1	Đường bê tông xi măng	99,42	99,73
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,43	102,13
2	Công trình cầu, hầm		
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	103,09	104,76
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	101,31	102,27
2	Kênh bê tông xi măng	102,49	103,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,17	99,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình mạng cấp nước	101,19	101,34
2	Công trình mạng thoát nước	100,82	101,02
3	Công trình xử lý nước thải	102,10	104,42

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2018 so với					
		Năm gốc 2015			Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	102,08	100,11	103,53	106,61	100,00	102,41
2	Công trình giáo dục	101,74	100,11	102,99	104,31	100,00	102,91
3	Công trình văn hóa	101,70	100,11	100,11	105,42	100,00	100,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,24	100,11	102,97	104,62	100,00	101,89
5	Công trình y tế	101,80	100,11	102,74	105,06	100,00	101,90
6	Công trình khách sạn	102,47	100,11	102,75	107,32	100,00	102,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
1.1	Đường dây	109,38	100,00	100,00	125,91	100,00	100,00
1.2	Trạm biến áp	110,33	100,00	100,00	128,80	100,00	100,00
2	Công trình nhà công nghiệp						
2.1	Nhà máy may	103,86	100,11	103,09	107,13	100,00	102,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
1.1	Đường bê tông xi măng	98,78	100,11	102,87	99,14	100,00	103,93
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,46	100,11	103,98	102,16	100,00	105,37
2	Công trình cầu, hầm						
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	104,75	100,11	103,66	107,92	100,00	102,84
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	102,54	100,11	103,20	104,85	100,00	103,03
2	Kênh bê tông xi măng	104,24	100,11	103,00	106,69	100,00	103,90
3	Tường chắn bê tông cốt thép	98,29	100,11	101,96	98,50	100,00	101,63
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	101,49	100,11	104,67	101,66	100,00	105,32
2	Công trình mạng thoát nước	101,00	100,11	104,13	101,26	100,00	104,37
3	Công trình xử lý nước thải	102,19	100,11	103,48	104,81	100,00	104,09

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2018 so với	
		Năm gốc 2015	Năm 2017
1	Xi măng	97,00	97,01
2	Cát xây dựng	119,79	119,79
3	Đá xây dựng	93,81	94,48
4	Gạch không nung	100,82	100,00
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	109,06	115,26
7	Nhựa đường	100,00	100,00
8	Gạch lát	86,32	100,81
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00
12	Vật tư ngành điện	110,36	128,91
13	Vật tư đường ống nước	100,29	100,29
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00